

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2012/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 8 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng
đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái và định cư;

Xét Tờ trình số 2289/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Quảng Trị như sau:

Loại đất	Hiện trạng 2010		Kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015		Quy hoạch đến năm 2020	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên	473.982	100	473.982	100	473.982	100
1. Đất nông nghiệp	381.467	80,48	392.286	82,76	413.842	87,31
2. Đất phi nông nghiệp	39.440	8,32	47.217	9,96	54.445	11,49
3. Đất chưa sử dụng	53.075	11,20	34.479	7,28	5.695	1,20
*Các chỉ tiêu quan sát						
1. Đất đô thị	17.344	3,66	22.098	4,66	29.764	6,28

2. Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	14,04	65.815	13,89	65.773	13,88
3. Đất khu du lịch	1.197	0,25	2.092	0,44	3.435	0,72

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Công bố công khai và phân bổ chi tiết chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các huyện, thị xã, thành phố để các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thống nhất thực hiện đến tận cơ sở.

2. Tăng cường chỉ đạo điều hành phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đảm bảo thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc quy hoạch được ban hành trong việc quản lý về đất đai, chấp thuận đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng; khi cần điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch phải có ý kiến của HĐND tỉnh.

3. Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Thực hiện tách đất rừng phòng hộ ra khỏi các công ty lâm nghiệp, tách đất rừng sản xuất ra khỏi các ban quản lý rừng phòng hộ để thống nhất đầu mối quản lý. Hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất trồng lúa sang quy hoạch khai thác khoáng sản.

Xác định ranh giới và ổn định diện tích đất trồng lúa nước hai vụ; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Triển khai thực hiện chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư khai hoang phục hóa cải tạo đất để phát triển quỹ đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ.

4. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất bố trí các dự án tái định cư; đất xây dựng nhà ở cho người nghèo và người có thu nhập thấp ở các khu vực đô thị; đất xây dựng xây dựng Chương trình nông thôn mới. Tập trung giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người. Quy hoạch quỹ đất cho việc di dời xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức nhà nước theo đề án được phê duyệt.

5. Sớm hoàn thành công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, đồng thời đẩy nhanh công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tạo cơ sở pháp lý trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

6. Kiên quyết thu hồi lại đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng tiến độ dự án, sử dụng đất không hiệu quả, không đúng mục đích. Tạo quỹ đất sạch để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất bằng hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng đất đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các khu dịch vụ - du lịch của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Giao UBND tỉnh tiếp tục phối hợp và làm việc với các Bộ, ngành để tiến hành rà soát và kiến nghị Chính phủ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, đất lâm nghiệp trên địa bàn đảm bảo phù hợp theo Nghị quyết. Không quy hoạch 2.082 ha đất trước đây UBND tỉnh giao cho cơ sở Giáo dục Hoàn Cát (hiện của Trại giam Nghĩa An) trồng rừng theo Chương trình 327 vào đất an ninh; đồng thời tiến hành thu hồi từng phần để giao trả lại cho địa phương tổ chức sản xuất.

Điều 3. Giao UBND tỉnh trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội phối hợp giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2012 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2011 - 2015) TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

1. Các chỉ tiêu cơ bản thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		473.982	100	473.982	100
1	Đất nông nghiệp	381.467	80,48	413.842	87,31
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	28.440	6,00	24.740	5,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.306	4,71	22.000	4,64
1.2	Đất rừng phòng hộ	94.483	19,93	87.370	18,43
1.3	Đất rừng đặc dụng	66.568	14,04	65.753	13,87
1.4	Đất rừng sản xuất	129.134	27,24	141.647	29,88
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.669	0,56	3.812	0,80
1.6	Đất trồng cây lâu năm	35.370	7,46	70.439	14,86
2	Đất phi nông nghiệp	39.440	8,32	54.445	11,49
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	1.213	0,26	1.214	0,26
2.2	Đất an ninh	336	0,07	384	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	242	0,05	2.143	0,45
2.4	Đất di tích danh thắng	106	0,02	155	0,03
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,01	296	0,06
2.6	Đất phát triển hạ tầng	13.508	2,85	21.309	4,50
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250	0,05	421	0,09
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	158	0,03	695	0,15
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	0,08	400	0,08
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.238	0,89	4.347	0,92
3	Đất chưa sử dụng	53.075	11,20	5.695	1,20
*	Các chỉ tiêu quan sát				

1	Đất đô thị	17.344	3,66	29.764	6,28
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	14,04	65.773	13,88
3	Đất khu du lịch	1.197	0,25	3.435	0,72

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		473.982	473.982	473.982	473.982	473.982
1	Đất nông nghiệp, trong đó:	381.257	382.899	385.570	389.242	392.286
1.1	Đất trồng lúa	28.430	28.081	27.691	27.229	26.406
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.297	22.294	22.308	22.356	22.146
1.2	Đất rừng phòng hộ	94.483	93.351	92.067	90.478	88.555
1.3	Đất rừng đặc dụng	66.568	66.427	66.256	66.041	65.795
1.4	Đất rừng sản xuất	129.005	128.602	128.236	127.860	127.305
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.668	2.792	2.944	3.138	3.355
1.6	Đất trồng cây lâu năm	35.332	39.420	44.738	51.556	59.030
2	Đất phi nông nghiệp, trong đó:	39.665	41.419	42.852	44.320	47.217
2.1	Đất quốc phòng	1.229	1.203	1.204	1.205	1.204
2.2	Đất an ninh	345	366	372	375	376
2.3	Đất khu công nghiệp	306,11	508,70	666,13	838,46	1.005,82
2.4	Đất di tích danh thắng	106	113	121	130	138
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	66	96	131	170	207
2.6	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	13.629	14.442	15.103	15.810	18.006
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	272	307	323	340	354
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	200	252	302	351	400
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	394	394	395	396
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.237	4.272	4.281	4.290	4.293

3	Đất chưa sử dụng	53.060	49.664	45.560	40.420	34.479
*	Các chỉ tiêu quan sát					
1	Đất đô thị	17.344	17.344	17.344	21.916	22.098
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	66.427	66.256	66.041	65.815
3	Đất khu du lịch	1.197	1.441	1.684	1.928	2.092